

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO RIÊNG QUÝ 3/2020

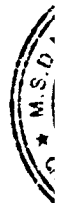
Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	740.258.107.978	1.013.801.923.854
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	44.431.552.681	34.142.471.362
1. Tiền	111	17.051.552.681	28.692.471.362
2. Các khoản tương đương tiền	112	27.380.000.000	5.450.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	25.632.295.740	10.432.295.740
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.257.295.740	4.257.295.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	21.375.000.000	6.175.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	506.528.018.566	795.345.757.162
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	388.486.943.446	656.545.391.000
2. Trả trước cho người bán	132	101.922.465.518	93.163.316.093
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	17.950.000.000	19.600.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	36.310.555.939	51.672.833.375
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(38.141.946.337)	(25.635.783.306)
IV. Hàng tồn kho	140	162.390.584.802	172.896.139.665
1. Hàng tồn kho	141	162.390.584.802	172.896.139.665
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.275.656.189	985.259.925
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	530.265.349	171.354.688
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	745.390.840	813.905.237
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	341.028.024.881	349.484.018.276
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu cho vay dài hạn	215	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
II. Tài sản cố định	220	64.320.275.269	76.793.071.891
1. TSCĐ hữu hình	221	63.904.467.927	75.817.006.389
- Nguyên giá	222	186.097.335.542	193.923.712.301



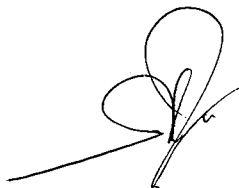
TÀI SẢN	Mã số	30/09/2020	01/01/2020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(122.192.867.615)	(118.106.705.912)
3. TSCĐ vô hình	227	415.807.342	976.065.502
- Nguyên giá	228	9.344.499.881	9.344.499.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(8.928.692.539)	(8.368.434.379)
III. Bất động sản đầu tư	230	8.038.288.648	2.439.124.331
- Nguyên giá	231	10.190.534.149	2.439.124.331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(2.152.245.501)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	246.601.885	341.791.885
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	246.601.885	341.791.885
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	266.179.902.207	267.625.435.093
1. Đầu tư vào công ty con	251	62.433.425.000	62.433.425.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	108.391.740.000	108.391.740.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	122.967.748.457	122.967.748.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(27.613.011.250)	(26.167.478.364)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	2.242.956.872	2.284.595.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.242.956.872	2.284.595.076
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.081.286.132.859	1.363.285.942.130
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	238.154.594.188	539.055.362.698
I. Nợ ngắn hạn	310	234.855.370.929	535.546.137.019
1. Phải trả cho người bán	311	134.159.949.306	437.358.148.920
2. Người mua trả tiền trước	312	54.961.113.051	45.476.744.731
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	4.520.829.442	6.578.100.459
4. Phải trả người lao động	314	3.763.194.417	5.338.560.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	543.937.837	1.061.208.831
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	576.675.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.934.936.817	3.663.102.632
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	29.315.260.684	30.654.615.006
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	333.118.777	613.885.213
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	3.323.030.598	4.225.095.948
II. Nợ dài hạn	330	3.299.223.259	3.509.225.679
1. Vay và nợ dài hạn	338	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	1.603.790.400	1.528.812.400
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	1.695.432.859	1.980.413.279
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-

31435
CÔNG T
CÔ PH
TỰ PHÁT
NG NGHỀ
VIÊN TH
GIẤY -

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2020	01/01/2020
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	843.131.538.671	824.230.579.432
I. Vốn chủ sở hữu	410	843.131.538.671	824.230.579.432
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	509.282.430.000	509.282.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	88.677.010.000	88.677.010.000
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	(3.349.334.820)	(3.349.334.820)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	41.410.255.576	41.410.255.576
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421	201.911.177.915	183.010.218.676
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	181.517.218.676	157.784.960.553
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	20.393.959.239	25.225.258.123
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.081.286.132.859	1.363.285.942.130

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THỊ THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH THẮNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

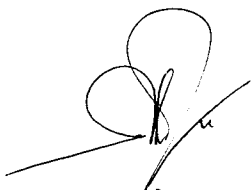
Quý 3/2020

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Luỹ kế 30/09/20	Luỹ kế 30/09/19
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	89.688.072.851	65.600.626.299	427.367.171.882	220.426.231.203
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10) = (01)-(03)	10	89.688.072.851	65.600.626.299	427.367.171.882	220.426.231.203
4	Giá vốn hàng bán	11	64.175.090.390	46.257.537.209	337.685.684.330	165.665.248.771
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20) = (10)-(11)	20	25.512.982.461	19.343.089.090	89.681.487.552	54.760.982.432
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.031.432.018	1.499.880.653	3.382.314.577	3.799.739.632
7	Chi phí tài chính	22	378.743.868	338.488.286	3.089.837.155	2.012.124.283
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	375.249.967	338.488.005	1.248.745.003	2.017.400.845
8	Chi phí bán hàng	25	6.109.669.201	9.320.736.003	17.901.743.071	25.380.064.573
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.109.482.260	10.049.507.545	46.688.133.070	29.620.502.912
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30)=(20)+(21)-(22)-(25)-(26)	30	7.946.519.150	1.134.237.909	25.384.088.833	1.548.030.296
11	Thu nhập khác	31	424.349.277	81.034.739	1.190.725.830	684.643.220
12	Chi phí khác	32	49.237.087	1.264.969	49.408.822	7.858.490
13	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	375.112.190	79.769.770	1.141.317.008	676.784.730
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50) = (30) + (40)	50	8.321.631.340	1.214.007.679	26.525.405.841	2.224.815.026
15	+ Lợi nhuận cho HĐ mua bán, DV		5.425.790.389	(2.801.492.321)	18.858.094.731	(2.072.509.974)
16	+ Lợi nhuận cho HĐ SXPM		2.895.840.951	4.015.500.000	7.667.311.110	4.297.325.000
17	Thuế TNDN tạm tính	51	1.939.055.558	2.048.200	6.131.446.602	563.774.848
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60) = (50) - (51)	60	6.382.575.782	1.211.959.479	20.393.959.239	1.661.040.178

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THỊ THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

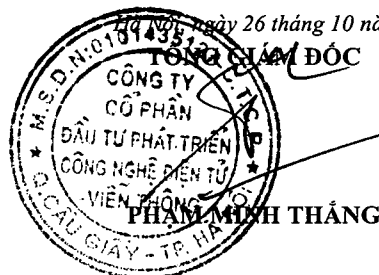
Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.525.405.841	2.224.815.026
2. Điều chỉnh cho các khoản		20.596.941.706	18.578.460.696
+ Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	02	8.618.129.000	21.194.860.205
+ Các khoản dự phòng	03	13.385.949.061	(458.284.523)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(355.180.935)	(26.300.438)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.396.070.423)	(4.149.215.393)
+ Chi phí lãi vay	06	1.248.925.003	2.017.400.845
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	95.190.000	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.122.347.547	20.803.275.722
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	272.006.984.170	19.099.240.123
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	9.656.480.894	(21.054.913.357)
- (Tăng)/giảm tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(313.231.531.097)	(897.816.394)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(317.272.457)	334.959.295
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	10.000.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.029.216.136)	(2.017.400.845)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.693.310.242)	(1.815.630.297)
+ Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.395.065.350)	(614.095.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20	2.119.417.330	23.837.618.297
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21	(706.762.726)	(13.967.738.485)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	645.454.545	385.300.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.200.000.000)	(10.215.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.450.000.000	23.707.596.620
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25	-	(49.205.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.320.326.492	13.834.496.629
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	9.509.018.311	(35.460.345.236)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	37.281.989.841	70.563.210.334
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(38.621.344.163)	(110.672.986.211)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính	40	(1.339.354.322)	(40.109.775.877)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.289.081.319	(51.732.502.816)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.142.471.362	72.613.019.855
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	44.431.552.681	20.880.517.039

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THỊ THANH MINH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 509.282.430.000 (Năm trăm linh chín tỷ, hai trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 50.928.243 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng
- Văn phòng đại diện tại tỉnh Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	TP. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	TP. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	TP. Hà Nội	Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Công ty CP ELCOMPRIME	TP. Hồ Chí Minh	Xuất bản phần mềm

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;

- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 Tiền và các khoản tương đương với tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thể hiện như sau:

	9 tháng đầu năm 2020	Năm 2019
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	938.064.248	1.977.469.750
Tiền gửi ngân hàng	16.113.488.433	26.715.001.612
Các khoản tương đương tiền (*)	27.380.000.000	5.450.000.000
TỔNG CỘNG	44.431.552.681	34.142.471.362

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi các ngân hàng bằng VND với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng mức lãi suất bình quân 4,5%/năm.

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quân đội	67.295.740	-	67.295.740	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	4.190.000.000	-	4.190.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.257.295.740	-	4.257.295.740	-

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	21.375.000.000	-	6.175.000.000	-
TỔNG CỘNG	21.375.000.000	-	6.175.000.000	-

(*) Bao gồm khoản tiền gửi đồng có kỳ hạn từ 9 tháng đến dưới 12 tháng với lãi suất 6,0 %/năm đến 6,5%/năm.

3 . PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	11.900.000.000	11.900.000.000
Các khoản cho vay khác (*)	6.050.000.000	7.700.000.000
TỔNG CỘNG	17.950.000.000	19.600.000.000
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi	(9.400.000.000)	(9.400.000.000)

(*) Bao gồm các khoản cho 1 số cá nhân vay, với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất từ 6% đến 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

4.1 Ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH thu phí tự động VETC	41.626.047.638	36.148.416.446
Phải thu Công ty TNHH KTCN cao QT Global	17.935.044.000	25.135.044.000
Phải thu Công ty CP Thương mại & DV Công nghệ GTSC VN	26.375.277.716	303.412.081.200
Phải thu Sở thông tin và truyền thông tỉnh Bắc Ninh	9.144.117.110	72.544.117.110
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông QĐ/Viettel	89.161.294.937	17.846.327.583
Phải thu Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net	15.534.200.000	15.534.200.000
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	188.710.962.045	185.925.204.661
TỔNG CỘNG	388.486.943.446	656.545.391.000
Dự phòng phải thu Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel	(12.849.355.860)	(5.353.898.275)
Dự phòng phải thu Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net	(4.660.260.000)	-
Dự phòng ngắn hạn khó đòi đối tượng khác	(4.770.485.429)	(4.270.039.983)

4.2 Các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779
Công ty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	6.500.437.591	6.500.437.591
Công ty Cổ phần ELCOMPRIME	Công ty con	380.379.326	-
TỔNG CỘNG		7.478.587.696	7.098.208.370

5 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 Ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho Hudson Capital Holding Ltd	4.545.400.000	8.420.353.500
Trả trước cho Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250	2.840.872.250
Trả trước cho Công ty CP Uy tín Toàn Cầu	5.458.780.000	22.918.200.000
Trả trước cho người bán khác	89.077.413.268	58.983.890.343
TỔNG CỘNG	101.922.465.518	93.163.316.093

5.2 Các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
Ông Trần Hùng Giang (*)	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ Ông Phan Chiến Thống-Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
Công ty CP ELCOMPRIME	Công ty con	274.903.090	-
TỔNG CỘNG		13.274.903.090	13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiêu Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	980.169.334	19.500.169.334
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (*)	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.916.209.769	1.916.209.769
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.539.885.279	3.689.885.279
Phải thu khoản lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	3.866.354.482	7.905.667.777
Phải thu các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.849.815.912	8.348.191.807
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	1.676.284.890	1.915.610.446
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	13.976.086.273	2.891.348.963
	36.310.555.939	51.672.833.375

6.2 Các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.539.885.279	3.689.885.279
Công ty TNHH GP Phần mềm ELCOM	Công ty con	980.169.334	19.500.169.334
TỔNG CỘNG		4.520.054.613	23.190.054.613
Dự phòng phải thu khó đòi		(6.461.845.048)	(6.611.845.048)

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

7 . NỢ XẤU

Chi tiết nợ xấu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	4.137.656.058	-	6.287.656.058	-
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	16.211.247.702	2.500.000.000	16.211.247.702	2.500.000.000
Tập đoàn Viễn thông QE/Viettel	89.161.294.937	76.311.939.077	17.846.327.583	12.492.429.308
Công ty CP ĐTCN đại ốc Interland - HĐ 02-06/2013	73.626.000	-	73.626.000	-
Công ty CP C.O.M.P.O Việt Nam-HĐ 0101-2014	485.833.505	-	-	-
Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	10.873.940.000	0	-
Đối tượng khác	2.223.967.212	-	1.723.521.766	-
TỔNG CỘNG	127.827.825.414	89.685.879.077	42.142.379.109	14.992.429.308

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	14.500.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.496.398.247	114.317.451.147
Thành phẩm	5.734.846.072	783.542.932
Hàng hoá	71.159.340.483	57.780.645.586
Cộng giá gốc hàng tồn kho	162.390.584.802	172.896.139.665

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	0	9.344.499.881	9.344.499.881
Số tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-
Số dư cuối năm	0	9.344.499.881	9.344.499.881
Giá trị hao mòn lũy			
Số dư đầu năm	-	8.368.434.379	8.368.434.379
Số tăng trong năm	0	560.258.160	560.258.160
Khấu hao trong năm	0	560.258.160	560.258.160
Số dư cuối năm	-	8.928.692.539	8.928.692.539
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	976.065.502	976.065.502
Tại ngày cuối năm	0	415.807.342	415.807.342

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
Dự án khác	-	95.190.000
TỔNG CỘNG	246.601.885	341.791.885

(*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho, chi phí khác	530.265.349	171.354.688
TỔNG CỘNG	530.265.349	171.354.688

12.2 Dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	716.715.828	579.758.174
Chi phí trả trước khác	1.526.241.044	1.704.836.902
TỔNG CỘNG	2.242.956.872	2.284.595.076

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
Đầu tư vào công ty con	12.1	62.433.425.000	62.433.425.000
Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	108.391.740.000	108.391.740.000
Đầu tư dài hạn khác	12.3	122.967.748.457	122.967.748.457
- Đầu tư cổ phiếu		78.933.482.500	78.933.482.500
- Đầu tư dài hạn khác		44.034.265.957	44.034.265.957
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(27.613.011.250)	(26.167.478.364)
TỔNG CỘNG		266.179.902.207	267.625.435.093

13.1 Đầu tư vào Công ty con

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 30 tháng 09 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	100%	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	65,00%	1.205.230	12.052.300.000	1.205.230	12.052.300.000
Công ty CP ELCOMPLUS	92,86%	1.365.000	13.381.125.000	1.365.000	13.381.125.000
Công ty CP ELCOMPRIME	100,00%	480.000	7.000.000.000	480.000	7.000.000.000
TỔNG CỘNG			62.433.425.000		62.433.425.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty CP ELCOMPLUS			(4.120.556.225)		(3.511.894.328)
Dự phòng giảm giá vào Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM			(15.733.672.026)		(15.558.018.265)

13.2 Đầu tư vào Công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 30 tháng 09 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	626.074	17.360.740.000	626.074	17.360.740.000
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn			(419.212.037)		(419.159.046)
Công ty CP máy tính & truyền thông VN	35,40%	2.124.100	91.031.000.000	2.124.100	91.031.000.000

13.3 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Đầu tư cổ phiếu		78.933.482.500		78.933.482.500
Công ty CP PT Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn HT Viễn thông	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	87.496	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	19.095	115.000.000	19.095	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	1.473.493	14.734.933.000
Đầu tư dài hạn khác		44.034.265.957		44.034.265.957
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (**)		37.771.500.000		37.771.500.000
Công ty CP TRANSMEDIA		400.000.000		400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì		5.862.765.957		5.862.765.957
TỔNG CỘNG		122.967.748.457		122.967.748.457
Dự phòng giảm giá vào Cty CP phát triển Đông Dương Xanh		(1.724.290.348)		(1.724.290.348)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Atani Holdings		(4.368.341.035)		(3.707.176.798)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Thăng Long Xanh		(360.000.000)		(360.000.000)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Trung Văn		(886.939.579)		(886.939.579)

(**) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

14.1 Ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn cho Ciena Communications Inc	31.492.689.414	2.445.341.552
Phải trả người bán ISG Technology Pte Ltd	12.469.623.433	5.374.902.603
Phải trả ngắn hạn Cty CP khoa học ứng dụng PPH	3.075.820.000	46.516.400.000
Phải trả ngắn hạn Cty CP uy tín Toàn Cầu	5.458.780.000	22.918.200.000
Phải trả ngắn hạn Comverse Network Ltd	57.100.534.516	320.176.823.971
Phải trả ngắn hạn cho các đối tượng khác	24.562.501.943	39.926.480.794
TỔNG CỘNG	134.159.949.306	437.358.148.920

14.2 Các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty Cổ phần ELCOMPLUS	Công ty con	1.378.362.854	2.176.250.600
TỔNG CỘNG		1.378.362.854	2.176.250.600

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP ĐTXD cơ sở hạ tầng Bình Phước	-	5.045.000.000
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	33.065.712.582	24.961.597.082
BQLDA đầu tư & xây dựng ngành bảo hiểm xã hội	19.005.228.000	
Các đối tượng khác	2.890.172.469	15.470.147.649
TỔNG CỘNG	54.961.113.051	45.476.744.731

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (30/09/2020)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	19.405.969.021	17.874.614.308	1.531.354.713
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	224.317.879	224.317.879	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29)	6.338.910.242	6.131.446.602	9.693.310.242	2.777.046.602
Thuế Thu nhập cá nhân	123.926.594	2.090.110.159	2.114.669.223	99.367.530
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.203.026	578.730.970	580.933.996	-
Tiền phạt chậm nộp thuế	113.060.597	0	-	113.060.597
TỔNG CỘNG	6.578.100.459	28.430.574.631	30.487.845.648	4.520.829.442

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí triển khai thực hiện hợp đồng	347.770.759	587.186.165
Chi phí phải trả khác	196.167.078	474.022.666
TỔNG CỘNG	543.937.837	1.061.208.831

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

18.1 Ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	950.262.252	812.694.752
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	934.764.713
Phải trả cổ tức cho cổ đông	825.310.408	825.310.408
Phải trả hàng mang đi bảo hành	377.192.297	333.437.266
Phải trả, phải nộp khác	958.407.147	756.895.493
	3.934.936.817	3.663.102.632

18.2 Dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.603.790.400	1.528.812.400
TỔNG CỘNG	1.603.790.400	1.528.812.400

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Chênh lệch TG	Số dư cuối kỳ (30/09/2020)
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn NH MB	20.326.615.006	37.281.989.841	34.621.344.163		22.987.260.684
Vay ngắn hạn NH VCB	4.000.000.000	-	4.000.000.000		-
Vay ngắn hạn VTS Hải Phòng	6.328.000.000	-	-		6.328.000.000
TỔNG CỘNG	30.654.615.006	37.281.989.841	38.621.344.163	-	29.315.260.684

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất TB (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 30/06/2020	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng MB	5,80%	6 tháng	22.987.260.684	22.987.260.684	Thế chấp
VTS Hải Phòng	6,9%	12 tháng	6.328.000.000	6.328.000.000	Thế chấp
TỔNG CỘNG			29.315.260.684	29.315.260.684	

20 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
20.1 NGẮN HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	333.118.777	613.885.213
TỔNG CỘNG	333.118.777	613.885.213
20.1 DÀI HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	1.695.432.859	1.980.413.279
TỔNG CỘNG	1.695.432.859	1.980.413.279

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.225.095.948	5.319.649.098
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 20.1)	1.493.000.000	
Phân bổ cho công ty con	-	-
Sử dụng trong năm	(2.395.065.350)	(1.094.553.150)
Số dư cuối năm	3.323.030.598	4.225.095.948

22 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn cổ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát	Quỹ khác thuộc	Lợi nhuận chưa	Cộng
	Chủ sở hữu	phần		triển	vốn Chủ sở hữu	phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	157.784.960.553	799.005.321.309
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	25.225.258.123	25.225.258.123
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Thưởng cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	183.010.218.676	824.230.579.432
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	20.393.959.239	20.393.959.239
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	(1.493.000.000)	(1.493.000.000)
Thưởng cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	201.911.177.915	843.131.538.671

(1) Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2020 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích quỹ khen thưởng	1.493.000.000
Tổng cộng	1.493.000.000

22.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

Ngày 30 tháng 09 năm 2020			Ngày 01 tháng 01 năm 2020		
	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
	50.928.243	-	50.928.243	50.928.243	-
	<u>50.928.243</u>	<u>-</u>	<u>50.928.243</u>	<u>50.928.243</u>	<u>-</u>
			30/09/2020		01/01/2020
			VND		VND

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn cổ phần đã góp

Vốn góp đầu kỳ	509.282.430.000	509.282.430.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	<u>509.282.430.000</u>	<u>509.282.430.000</u>

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	-	-
--	---	---

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2018: 10.000 VND)

22.4 Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.928.243	50.928.243
- Cổ phiếu phổ thông	50.928.243	50.928.243
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	309.595	309.595
- Cổ phiếu phổ thông	309.595	309.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.618.648	50.618.648
- Cổ phiếu phổ thông	50.618.648	50.618.648
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22.5 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức cho năm 2017: VND/cổ phiếu	-	-
- Cổ tức cho năm 2018: VND/cổ phiếu	-	-

22.6 Các quỹ công ty

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	41.410.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
TỔNG CỘNG	<u>46.610.255.576</u>	<u>46.610.255.576</u>

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	5.273.000.000	14.081.400.000
Doanh thu bán hàng hóa	66.847.875.312	38.796.235.813
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.567.197.539	12.722.990.486
	<u>89.688.072.851</u>	<u>65.600.626.299</u>

Trong đó:

Doanh thu đối với bên khác	89.688.072.851	65.600.626.299
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	-

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	2.377.159.049	46.934.834
Giá vốn của hàng hóa đã bán	53.547.719.660	37.439.785.350
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.250.211.681	8.770.817.025
	64.175.090.390	46.257.537.209

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	285.448.061	418.249.354
Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.068.700	1.062.050.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	679.915.257	19.581.299
	1.031.432.018	1.499.880.653

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	375.249.967	338.488.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.493.901	281
	378.743.868	338.488.286

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.639.653.132	5.220.737.737
Chi phí khấu hao	214.387.713	4.830.417
Chi phí dự phòng bảo hành	204.378.009	2.695.099.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	810.176.165	899.031.051
Chi phí bằng tiền khác	241.074.182	501.037.006
	6.109.669.201	9.320.736.003

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.989.734.669	5.310.609.348
Chi phí công cụ, dụng cụ	284.860.280	220.574.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.999.855.068	2.553.258.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.390.868.302	1.288.955.254
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí bằng tiền khác	444.163.941	676.109.906
	12.109.482.260	10.049.507.545

29 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

29.1 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	154.545.454	-
Thu nhập khác	269.803.823	81.034.739
	424.349.277	81.034.739

29.2 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí phạt thuế	-	-
Chi phí khác	49.237.087	1.264.969
	49.237.087	1.264.969
GIÁ TRỊ THUẦN	375.112.190	79.769.770

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá	51.079.453.363	37.486.720.184
Chi phí nhân công	12.629.387.801	10.531.347.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.675.898.050	6.936.492.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.201.044.467	9.196.688.989
Chi phí dự phòng bảo hành, phải thu khó đòi	204.378.009	2.695.099.792
Chi phí bằng tiền khác	685.238.123	1.882.257.075
	69.475.399.813	68.728.605.534

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm. Năm 2020 hoạt động sản xuất phần mềm chịu thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.939.055.558	2.048.200
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	-
TỔNG CỘNG	1.939.055.558	2.048.200

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.321.631.340	1.214.007.679
Các khoản điều chỉnh tăng	1.439.715.149	-
- Các khoản phạt	-	-
- Chi phí khấu hao vượt định mức	217.045.959	-
- Chi phí thiếu hóa đơn chứng từ hợp lý, hợp lệ	1.222.669.190	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	-
- Lỗi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản phải thu, ký quỹ, tiền gửi	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	66.068.700	1.062.050.000
- Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư	66.068.700	1.062.050.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tài sản	-	-
Thu nhập chịu thuế	9.695.277.789	151.957.679
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.939.055.558	2.048.200
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	-
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.939.055.558	2.048.200

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh: quý 3/2020

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Thành phẩm khác (SP eBop)	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND		VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.273.000.000	66.847.875.312	17.567.197.539	-	89.688.072.851
Giá vốn của các bộ phận	2.377.159.049	53.547.719.660	8.250.211.681	-	64.175.090.390
Lợi nhuận gộp	2.895.840.951	13.300.155.652	9.316.985.858	-	25.512.982.461
Tổng chi phí mua tài sản cố định	41.552.458	526.776.695	138.433.573	-	706.762.726
Tài sản bộ phận	63.571.683.473	805.922.998.324	211.791.451.063	-	1.081.286.132.859
Tổng tài sản	63.571.683.473	805.922.998.324	211.791.451.063	-	1.081.286.132.859
Nợ phải trả các bộ phận	14.001.741.093	177.505.526.780	46.647.326.316	-	238.154.594.188
Tổng nợ phải trả	14.001.741.093	177.505.526.780	46.647.326.316	-	238.154.594.188
Báo cáo bộ phận thứ yếu - Khu vực địa lý:					Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Nước ngoài	Khác	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	44.976.780.518	-	-	44.711.292.333	89.688.072.851
Tài sản bộ phận	542.243.439.164	-	-	539.042.693.695	1.081.286.132.859
Tổng chi phí mua TSCĐ	354.427.417	-	-	352.335.309	706.762.726

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 3 năm 2020, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND
Công ty CP Giải pháp phần mềm ELCOM	Công ty con	Mua hàng hóa, DV	120.000
Công ty CP ELCOMPLUS	Công ty con	Bán hàng hóa, DV	-
Công ty CP ELCOMPLUS	Công ty con	Mua hàng hóa, DV	12.850.000
Công ty CP ELCOMPRIME	Công ty con	Mua hàng hóa, DV	-
Công ty CP ELCOMPRIME	Công ty con	Bán hàng hóa, DV	-
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	Cho Công ty thuê văn phòng tại TP HCM	75.000.000
		Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
		VND	VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		1.449.500.000	2.046.626.400
		1.449.500.000	2.046.626.400

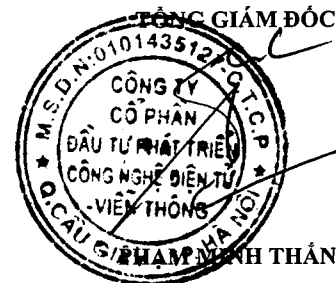
35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THỊ THANH MINH

Phụ lục I

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	77.855.770.542	68.418.807.238	9.818.675.818	37.830.458.703		193.923.712.301
Số tăng trong kỳ	-	-	601.589.091	293.833.635	2.103.194.368	2.998.617.094
- Mua sắm mới			601.589.091	293.833.635	849.073.969	1.744.496.695
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			-	-		-
- Phân loại lại			-	-	1.254.120.399	1.254.120.399
Số giảm trong kỳ	(7.751.409.818)	(1.254.120.399)	(1.819.463.636)	-		(10.824.993.853)
- Thanh lý, nhượng bán			(1.819.463.636)			(1.819.463.636)
- Phân loại lại		(1.254.120.399)				(1.254.120.399)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(7.751.409.818)					(7.751.409.818)
Số dư cuối kỳ	70.104.360.724	67.164.686.839	8.600.801.273	38.124.292.338	2.103.194.368	186.097.335.542
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	-	67.051.516.885	2.645.164.000	6.709.255.355		76.405.936.240
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	21.030.606.332	67.699.180.975	6.739.760.514	22.637.158.091		118.106.705.912
Số tăng trong kỳ	2.115.927.932	329.435.331	711.033.049	4.500.482.966	1.462.818.759	9.119.698.037
- Trích khấu hao	2.115.927.932	329.435.331	711.033.049	4.500.482.966	400.991.562	8.057.870.840
- Phân loại lại					1.061.827.197	1.061.827.197
Số giảm trong kỳ	(2.152.245.501)	(1.061.827.197)	(1.819.463.636)	-		(5.033.536.334)
- Thanh lý, nhượng bán			(1.819.463.636)			(1.819.463.636)
- Phân loại lại		(1.061.827.197)				(1.061.827.197)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(2.152.245.501)					(2.152.245.501)
Số dư cuối kỳ	20.994.288.763	66.966.789.109	5.631.329.927	27.137.641.057	1.462.818.759	122.192.867.615
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	56.825.164.210	719.626.263	3.078.915.304	15.193.300.612		75.817.006.389
Cuối kỳ	49.110.071.961	197.897.730	2.969.471.346	10.986.651.281	640.375.609	63.904.467.927

(*) Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.